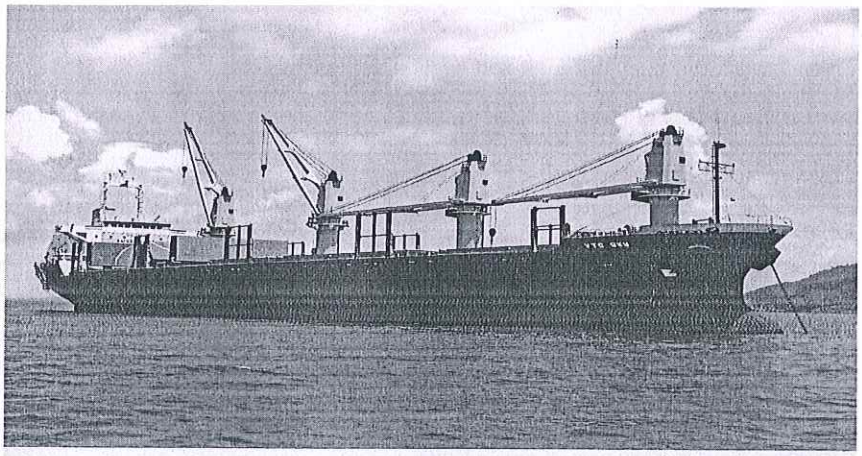
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP. HCM.
MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9

------ ☆ ------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ III NĂM 2026



TP HCM 10/2026

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
(VITRANSCHART JSC)
Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành - P. Xóm Chiếu - TPHCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----- o O o -----

Số: 265 /TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ III NĂM 2026

	Trang
Mục lục	**01**
1 - Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/09/2026	**02 - 03**
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý III/2026	**04**
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý III/2026	**05**
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2026	**06 - 33**

Nơi nhận :
- *Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước*
- *Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội*
- *Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước*
- *Sở Tài chính TPHCM*
- *Cục Thống kê TPHCM*
- *Chủ tịch Hội đồng Quản trị*
- *Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP*
- *Ban Kiểm soát*
- *Ban Tổng Giám đốc*
- *Phòng Kế hoạch Đầu tư*
- *Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ*

M.S.D.N: 0300448709 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Kim Phượng

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**130.752.777.655**	**55.128.260.056**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***1***	***7.767.815.972***	***8.374.131.473***
1 - Tiền	111		7.767.815.972	8.374.131.473
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***98.747.955.378***	***22.374.254.604***
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	178.679.850	276.401.570
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18	2.025.787.882	745.260.284
3 - Phải thu ngắn hạn khác	135	4	96.707.610.237	21.516.715.341
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	19	(164.122.591)	(164.122.591)
IV Hàng tồn kho	***140***		***21.918.266.496***	***20.712.017.407***
1 - Hàng tồn kho	141	6	21.918.266.496	20.712.017.407
V Tài sản sinh học ngắn hạn	***150***			
VI Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***2.318.739.809***	***3.667.856.572***
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	705.740.610	1.056.849.463
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162	20	1.612.999.199	2.133.272.709
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	12	-	477.734.400
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**314.229.538.950**	**246.293.845.724**
I Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***29.303.349.249***	***64.301.249.249***
1 - Phải thu dài hạn khác	215	4	29.303.349.249	64.301.249.249
II Tài sản cố định	***220***		***53.210.936.588***	***77.034.080.752***
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	7	53.210.936.588	77.034.080.752
- Nguyên giá	*222*		*646.500.212.113*	*1.251.117.698.186*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(593.289.275.525)*	*(1.174.083.617.434)*
2 - Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
- Nguyên giá	*228*		*7.580.995.096*	*7.580.995.096*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(7.580.995.096)*	*(7.580.995.096)*
III Tài sản sinh học dài hạn	***230***			
IV Bất động sản đầu tư	***240***			
V Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***4.948.206***	-
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.948.206	-
VI Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***2***	***231.486.371.796***	***104.948.717.949***
1 - Đầu tư vào công ty con	261		65.000.000.000	25.000.000.000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.000.000.000	2.000.000.000
4 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	2	164.486.371.796	77.948.717.949
VII Tài sản dài hạn khác	***270***		***223.933.111***	***9.797.774***
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	223.933.111	9.797.774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**444.982.316.605**	**301.422.105.780**

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**734.375.324.122**	**732.219.284.697**
I Nợ ngắn hạn	***310***		***689.773.400.793***	***698.769.695.519***
1 - Phải trả người bán	311	11	13.242.151.116	8.324.724.921
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	16.986.801.107	27.478.114.122
3 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	313		781.950.900	781.950.900
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	19.404.148.429	5.430.391.265
5 - Phải trả người lao động	315		16.024.053.997	22.386.277.314
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	395.390.491.546	406.084.608.312
7 - Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	15	3.728.162.920	2.707.019.479
8 - Phải trả ngắn hạn khác (*)	320	14	33.643.688.554	34.817.846.982
9 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	10	189.996.600.000	189.996.600.000
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	575.352.224	762.162.224
II Nợ dài hạn	***330***		***44.601.923.329***	***33.449.589.178***
1 - Phải trả dài hạn khác	338	14	44.601.923.329	33.449.589.178
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(289.393.007.517)**	**(430.797.178.917)**
I Vốn góp của chủ sở hữu	***410***	**16**	***(289.393.007.517)***	***(430.797.178.917)***
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.993.370.000	689.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*689.993.370.000*	*689.993.370.000*
2 - Thặng dư vốn	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		11.731.245.480	11.731.245.480
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(996.046.608.074)	(1.137.450.779.474)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(1.070.801.635.677)*	*(1.387.410.956.549)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*74.755.027.603*	*249.960.177.075*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**444.982.316.605**	**301.422.105.780**

(*) Các mã có số liệu thay đổi theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Phê duyệt, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Người đại diện theo pháp luật
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

M.S.D.N: 0300448709 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 -	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	43.644.937.124	44.598.048.824	117.265.213.008	121.795.668.419
2 -	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3 -	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	43.644.937.124	44.598.045.824	117.265.213.008	121.795.665.419
4 -	Giá vốn hàng bán	11	25	29.738.281.528	38.902.981.003	78.114.327.155	103.088.914.796
5 -	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.906.655.596	5.695.064.821	39.150.885.853	18.706.750.623
6 -	Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 -	Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	10.443.049.680	1.472.872.527	20.701.086.589	19.492.962.522
8 -	Chi phí tài chính	23	27	698.972.738	5.459.315.371	6.130.171.815	17.576.899.308
	Trong đó : Chi phí đi vay	*24*		*16.192.507*	*5.416.331.511*	*5.330.838.541*	*16.971.766.727*
9 -	Chi phí bán hàng	25	28	1.226.674.138	807.038.432	2.809.059.456	2.071.288.420
10 -	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.776.362.224	4.529.893.744	12.040.503.502	14.947.765.835
11 -	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		17.647.696.176	(3.628.310.199)	38.872.237.669	3.603.759.582
12 -	Thu nhập khác	31	30	73.505.464.564	249.697.332.414	138.912.168.423	304.373.727.025
13 -	Chi phí khác	32	31	230.163.005	1.255.092.847	4.802.492.297	3.964.548.466
14 -	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		73.275.301.559	248.442.239.567	134.109.676.126	300.409.178.559
15 -	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90.922.997.735	244.813.929.368	172.981.913.795	304.012.938.141
16 -	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	16.167.970.132	-	31.577.742.395	-
17 -	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 -	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74.755.027.603	244.813.929.368	141.404.171.400	304.012.938.141
19 -	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Phê duyệt, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Người đại diện theo pháp luật
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	*01*		*172.981.913.795*	*304.012.938.141*
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.823.144.164	37.828.184.555
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHĐ do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		232.992.535	43.721.052
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-159.225.459.380	-18.889.119.466
- Chi phí đi vay	06		5.330.838.541	16.971.766.727
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-115.897.243	-302.338.886.521
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*43.027.532.412*	*37.628.604.488*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.562.207.136	59.645.427.301
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-1.206.249.089	-1.793.997.125
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-15.227.885.842	15.132.081.654
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		136.973.516	13.635.576.921
- Chi phí đi vay đã trả	14		-768.658.541	-8.226.388.069
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-18.713.545.628	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-186.810.000	-54.580.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***15.623.563.964***	***115.966.725.170***
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ,các TS dài hạn khác	21		-	-32.158.706.141
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ,các TS dài hạn khác	22		138.903.501.753	21.818.182
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-181.631.500.000	-80.000.000.000
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.153.846.153	
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.321.957.627	18.867.301.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-16.252.194.467***	***-93.269.586.675***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-24.456.551.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***-24.456.551.170***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-628.630.503**	**-1.759.412.675**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.374.131.473**	**8.377.606.325**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.315.002	-211.682
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**7.767.815.972**	**6.617.981.968**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Người đại diện theo pháp luật
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 9 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch	:	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh	:	VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	:	VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	:	689.993.370.000 đồng

(Sáu trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	028 39 404 271/123
Fax	:	028 39 404 711
Website	:	http://www.vitranschart.com.vn
Email	:	vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Trong Quý III/2026, Công ty tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch, tập trung khai thác đội tàu hiện có, quản lý chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Trong kỳ, Công ty thực hiện bán tàu VTC Ocean và hoàn tất bàn giao cho người mua vào ngày 16/9/2026.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	*Thông tin về đơn vị trực thuộc*
1. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VIETGREEN CENTER)*	*Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh* *Mã chi nhánh: 0300448709-003*

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty	Tổng vốn đầu tư (đồng)	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Thông tin về công ty con*
1. *Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)*	*5.000.000.000*	100%	*Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0315174176*
2. *Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (HAI DANG SMC)*	*60.000.000.000*	100%	*Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0316801824*

1.7 Số lượng lao động tại thời điểm cuối niên độ

Tổng số người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp vào ngày 30/9/2026 là 51 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.
Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:
+ Dự phòng phải thu khó đòi;
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
+ Dự phòng phải trả;
+ Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
+ Ước tính trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
+ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
+ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
+ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn,... và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 30/9/2026:

USD:	25.960 đồng
EUR:	29.592 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/9/2026, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 30/2025/TT-BTC ngày 30/5/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu: Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 30/2025/TT-BTC ngày 30/5/2025.

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

  Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

+ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	4.772.000	14.772.000
+ *Tiền Việt Nam*	*4.772.000*	*14.772.000*
- Tiền gửi không kỳ hạn	7.763.043.972	8.359.359.473
+ *Ngân Hàng TMCP Phương Đông*	*6.382.798.440*	*1.823.854.314*
+ *Các ngân hàng khác*	*1.380.245.532*	*6.535.505.159*
Cộng	**7.767.815.972**	**8.374.131.473**

2 Các khoản đầu tư tài chính

Dài hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		*Phụ lục số 1*
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		
+ HaiDang SMC vay dài hạn	164.486.371.796	77.948.717.949
	164.486.371.796	**77.948.717.949**

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	14.557.259	112.278.979
+ *DAVA PTE LTD, SINGAPORE*	*14.557.259*	*112.278.979*
- Phải thu khách hàng trong nước	164.122.591	164.122.591
Cộng	**178.679.850**	**276.401.570**

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	3.239.230.720	-	5.525.616.841	-
+ Ông Nguyễn Đức Hà	1.778.710.361		919.144.448	
+ Ông Trần Đình Thụ	1.355.123.102		-	
+ Tạm ứng CBNV khác	607.047.500		1.203.232.837	

+	Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển VN-CN Đống Đa	-	12.500.000.000	-
+	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (**)	88.940.000.000	-	-
+	Các khoản phải thu khác	787.498.554	- 1.368.721.215	-
	Cộng	**96.707.610.237**	**-** **21.516.715.341**	**-**
	Dài hạn			
+	Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	-	- 45.000.000.000	-
+	Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	10.000.000.000	-	
+	Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster (*)	19.192.871.849	- 19.192.871.849	-
+	Các khoản phải thu khác	110.477.400	- 108.377.400	-
	Cộng	**29.303.349.249**	**-** **64.301.249.249**	**-**

(*) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa.

(**) Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN.TPHCM nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với thỏa thuận mua bán nợ với Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

5 Nợ xấu *Phụ lục số 2*

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	21.918.266.496	-	20.709.553.613	-
+ Công cụ, dụng cụ	-	-	2.463.794	-
Cộng	**21.918.266.496**	**-**	**20.712.017.407**	**-**

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *Phụ lục số 3*

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình *Phụ lục số 4*

9 Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
+ Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn:		
- *Chi phí bảo hiểm đội tàu, CBNV, hỏa hoạn*	*290.236.110*	*1.023.790.479*
- *Chi phí chờ phân bổ khác*	-	*33.058.984*
- *Chi phí tiền thuê đất Q4/2026 khu 428*	*415.504.500*	-
Cộng	**705.740.610**	**1.056.849.463**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
+ Chi chờ phân bổ dài hạn:		
- *Chi phí chờ phân bổ khác*	*223.933.111*	*9.797.774*
Cộng	**223.933.111**	**9.797.774**

10 Vay và nợ thuê tài chính *Phụ lục số 5*

11 Phải trả người bán *Phụ lục số 6*

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.271.381.632	5.407.184.865
- Thuế thu nhập cá nhân (VTC)	71.597.797	23.206.400
- Tiền thuê đất (VTC)	1.061.169.000	-
Cộng	**19.404.148.429**	**5.430.391.265**

13 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay phải trả	391.766.300.924	387.059.762.424
- Chi phí phải trả khác	3.624.190.622	19.024.845.888
Tiền ăn của thuyền viên	*2.250.905.790*	*1.344.990.950*
Trích trước phân bổ CP SCL, khác	*1.373.284.832*	*17.679.854.938*
Cộng	**395.390.491.546**	**406.084.608.312**

14 Phải trả khác

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Kinh phí công đoàn	3.498.966.001	3.477.759.634
-	Bảo hiểm xã hội	88.487.178	102.949.093
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.056.235.375	31.237.138.255
	Cộng	**33.643.688.554**	**34.817.846.982**
b	Dài hạn:		
-	Phải trả các khoản khác dài hạn	44.601.923.329	33.449.589.178
+	*Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix*	*8.404.589.178*	*8.404.589.178*
+	*Ứng trước lợi nhuận Công ty Lancaster Tân Thuận*	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
+	*VTC nhận ký quỹ*	*45.000.000*	*45.000.000*
+	*Các khoản phải trả, phải nộp khác*	11.152.334.151	-
	Cộng	**44.601.923.329**	**33.449.589.178**

15 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Doanh thu nhận trước nước ngoài	3.608.162.920	2.707.019.479
-	Doanh thu nhận trước trong nước	120.000.000	-
	Cộng	**3.728.162.920**	**2.707.019.479**

16 Vốn chủ sở hữu

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a.	Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		*Phụ lục số 7*
b.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
-	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	298.880.000.000	298.880.000.000
-	Cổ đông khác	391.113.370.000	391.113.370.000
	Cộng	**689.993.370.000**	**689.993.370.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ *Vốn góp đầu năm*	*689.993.370.000*
+ *Vốn góp cuối kỳ*	*689.993.370.000*

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.999.337	68.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.999.337	68.999.337
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*68.999.337*	*68.999.337*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.999.337	68.999.337
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*68.999.337*	*68.999.337*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	11.731.245.480
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	**16.571.972.557**	**16.571.972.557**

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	17.714.224.262	17.714.224.262
- Ngoại tệ các loại:		
+ *Dollar Mỹ (USD)*	*278.568,97*	*278.199,50*

18 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	1.299.289.405	-
- Trả trước cho người bán trong nước	726.498.477	745.260.284
Cộng	**2.025.787.882**	**745.260.284**

19 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	164.122.591	164.122.591
Cộng	**164.122.591**	**164.122.591**

20 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1.612.999.199	2.133.272.709
Cộng	**1.612.999.199**	**2.133.272.709**

21 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn	16.986.801.107	27.478.114.122
Cộng	**16.986.801.107**	**27.478.114.122**

22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	675.627.225		133.200.000	542.427.225
- Quỹ phúc lợi	86.534.999	-	53.610.000	32.924.999
Cộng	**762.162.224**	**-**	**186.810.000**	**575.352.224**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANI

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.644.937.124	44.598.045.824	117.265.213.008	121.795.665.419
Cộng	**43.644.937.124**	**44.598.045.824**	**117.265.213.008**	**121.795.665.419**

24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	43.644.937.124	44.598.045.824	117.265.213.008	121.795.665.419
Cộng	**43.644.937.124**	**44.598.045.824**	**117.265.213.008**	**121.795.665.419**

25 Giá vốn hàng bán

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.738.281.528	38.902.981.003	78.114.327.155	103.088.914.796
Cộng	**29.738.281.528**	**38.902.981.003**	**78.114.327.155**	**103.088.914.796**

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	936.519.281	1.316.648.824	4.721.029.464	2.791.449.368
- Lãi chênh lệch tỷ giá	36.745.323	156.223.703	379.128.962	625.661.238
+ *Lãi CLTG phát sinh trong kỳ*	*36.745.323*	*156.223.703*	*354.077.820*	*625.661.238*
+ *Lãi CLTG do ĐGL số dư*		-	*25.051.142*	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.469.785.076	-	15.600.928.163	16.075.851.916
Cộng	**10.443.049.680**	**1.472.872.527**	**20.701.086.589**	**19.492.962.522**

27 Chi phí tài chính

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Chi phí đi vay	16.192.507	5.416.331.511	5.330.838.541	16.971.766.727
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	682.780.231	42.983.860	799.333.274	507.718.781
+ *Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ*	*449.787.696*	*38.876.865*	*566.340.739*	*463.997.729*
+ *Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư*	*232.992.535*	*4.106.995*	*232.992.535*	*43.721.052*
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	97.413.800
Cộng	**698.972.738**	**5.459.315.371**	**6.130.171.815**	**17.576.899.308**

28 Chi phí bán hàng

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.226.674.138	807.038.432	2.809.059.456	2.071.288.420
Cộng	**1.226.674.138**	**807.038.432**	**2.809.059.456**	**2.071.288.420**

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	2.623.433.112	2.953.387.178	6.452.521.567	9.156.683.641
- Chi phí vật liệu quản lý	36.804.708	24.534.280	95.633.460	77.705.550
- Chi phí đồ dùng văn phòng	15.243.645	49.275.795	67.581.651	129.001.985
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.741.286	97.455.752	103.395.560	339.913.455
- Thuế, phí và lệ phí	442.414.195	349.933.958	1.316.942.383	1.072.627.506
- Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	9.808.500	24.770.750	29.808.500	99.891.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.824.310	346.606.443	1.040.409.539	1.533.960.204
- Chi phí bằng tiền khác	1.192.092.468	683.929.588	2.934.210.842	2.537.982.494
Cộng	**4.776.362.224**	**4.529.893.744**	**12.040.503.502**	**14.947.765.835**

30 Thu nhập khác

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	73.503.464.564		138.903.501.753	21.818.182
- Thu nhập khác	2.000.000	249.697.332.414	8.666.670	304.351.908.843
+ *Thu nhập khác*	*2.000.000*	*9.000*	*8.666.670*	*241.736.249*
+ *Thu nhập từ xóa nợ*	-	*249.697.323.414*	-	*304.110.172.594*
Cộng	**73.505.464.564**	**249.697.332.414**	**138.912.168.423**	**304.373.727.025**

31 Chi phí khác

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Chi phí khác	230.163.005	1.255.092.847	4.802.492.297	3.964.548.466
+ *Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn và lãi vay tàu Viễn Đông 5 đã bán*	-	*168.418.250*	*144.358.500*	*505.513.250*
+ *Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán*	-	*35.918.606*	*4.403.576.192*	*233.717.577*
+ *Chi phí khác*	*230.163.005*	1.050.755.991	*254.557.605*	*3.225.317.639*
Cộng	**230.163.005**	**1.255.092.847**	**4.802.492.297**	**3.964.548.466**

32 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.705.102.957	2.825.185.591	13.091.022.990	6.559.153.220
- Chi phí nhân công	11.297.668.480	10.756.480.709	26.248.692.298	28.489.268.133
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.910.437.562	10.024.541.258	23.823.144.164	37.828.184.555
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.057.216.033	3.784.292.664	3.764.005.214	8.326.835.997
- Chi phí khác bằng tiền	8.770.892.858	16.849.412.957	26.037.025.447	38.904.527.146
Cộng	**35.741.317.890**	**44.239.913.179**	**92.963.890.113**	**120.107.969.051**

33 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.922.997.735	244.813.929.368	172.981.913.795	304.012.938.141
+ Thu nhập không chịu thuế	10.083.147.076	-	16.214.290.163	
+ Thu nhập tính thuế	80.839.850.659	244.813.929.368	156.767.623.632	304.012.938.141
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	16.167.970.132		31.353.524.726	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào năm nay	-	-	224.217.668	-
Cộng thuế TNDN trong năm	**16.167.970.132**	**-**	**31.577.742.394**	**-**

34 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2025 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	74.755.027.603	244.813.929.368	141.404.171.400	304.012.938.141
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	74.755.027.603	244.813.929.368	141.404.171.400	304.012.938.141
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	68.999.337	68.999.337	68.999.337	68.999.337
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**				

35 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3/2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 đạt 74 tỷ đồng, giảm khoảng 170 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do thu nhập khác giảm mạnh. Trong Quý 3/2026, Công ty ghi nhận khoản lãi từ bán tàu khoảng 73,5 tỷ đồng, tuy nhiên thấp hơn đáng kể so với khoản thu nhập khác phát sinh từ việc giảm trừ nghĩa vụ nợ tại các ngân hàng trong cùng kỳ năm 2025.

Bên cạnh đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng khoảng 21,2 tỷ đồng so với cùng kỳ, chủ yếu do giá vốn hàng bán giảm 23,6%, giúp lợi nhuận gộp tăng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo các tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	7.767.815.972	7.767.815.972
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	126.189.639.336	126.025.516.745

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 30/09/2026
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	189.996.600.000
- Phải trả người bán, phải trả khác	91.487.762.999
- Chi phí phải trả	395.390.491.546

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2026

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	46.885.839.670	-	-	46.885.839.670
- Khoản vay	189.996.600.000	-	-	189.996.600.000
- Chi phí phải trả	395.390.491.546	44.601.923.329	-	439.992.414.875
Cộng	**632.272.931.216**	**44.601.923.329**	-	**676.874.854.545**

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn, dài hạn: Xem thuyết minh số 10.

37 Thông tin về các bên liên quan:

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) - CTCP	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn	Công ty con của cổ đông lớn
- Công ty Vận tải biển VIMC (Chi nhánh của VIMC)	Công ty con của cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025 đồng
1.1 Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) - CTCP	180.000.000	180.000.000
- Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn	3.600.000	-
- Công ty Vận tải biển VIMC (Chi nhánh của VIMC)	285.253.719	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

38 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

39 Báo cáo bộ phận: *Phụ lục số 8*

40 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC).

41 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

42 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Phê duyệt, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Người đại diện theo pháp luật
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1	Đầu tư vào công ty con	65.000.000.000	65.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
+	CT TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+	CT TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	60.000.000.000	60.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
c2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
c3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+	*Đầu tư dài hạn khác*	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+	CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

- *Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:*
  Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC là 100%.
  Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng là 100%.
  Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

Phụ lục số 2

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ **Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**	**164.122.591**	-	**164.122.591**	-
- *Công ty CP Hàng Hải Thiên An*	*164.122.591*	-	*164.122.591*	-
				-

Phụ lục số 3

Đơn vị tính: Đồng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**8.297.624.400**	**5.276.998.182**	**1.230.511.211.151**	**7.031.864.453**	**1.251.117.698.186**
- Mua trong năm					-
Cộng	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán		4.273.698.182	600.343.787.891		604.617.486.073
Cộng	-	*4.273.698.182*	*600.343.787.891*	-	*604.617.486.073*
Số dư cuối kỳ	**8.297.624.400**	**1.003.300.000**	**630.167.423.260**	**7.031.864.453**	**646.500.212.113**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**7.875.136.249**	**5.214.338.410**	**1.154.009.948.410**	**6.984.194.365**	**1.174.083.617.434**
- Khấu hao trong năm	62.514.507	62.659.772	23.657.088.832	40.881.053	*23.823.144.164*
Cộng	*62.514.507*	*62.659.772*	*23.657.088.832*	*40.881.053*	*23.823.144.164*
- TL, nhượng bán		4.273.698.182	600.343.787.891		604.617.486.073
Cộng	-	*4.273.698.182*	*600.343.787.891*	-	*604.617.486.073*
Số dư cuối kỳ	**7.937.650.756**	**1.003.300.000**	**577.323.249.351**	**7.025.075.418**	**593.289.275.525**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	422.488.151	62.659.772	76.501.262.741	47.670.088	**77.034.080.752**
- Tại ngày cuối năm	359.973.644	-	52.844.173.909	6.789.035	**53.210.936.588**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 52.844.173.909

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 18.242.376.126

Phụ lục số 4

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bằng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	**7.580.995.096**	-	**7.580.995.096**
- Mua trong năm	-	-	-		-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**7.580.995.096**	-	**7.580.995.096**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**7.580.995.096**	-	**7.580.995.096**
- Khấu hao trong năm	-	-	-		-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**7.580.995.096**	-	**7.580.995.096**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

Phụ lục số 5

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn quá hạn	**189.996.600.000**	**189.996.600.000**	**189.996.600.000**	**189.996.600.000**
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/09/2026 (VND)	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản bảo đảm
				Nợ ngắn hạn (VND)	Nợ đã quá hạn thanh toán (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)			
1	**Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc**		**189.996.600.000**	-	**189.996.600.000**	-	-			
	Số 83/2011/HĐTDĐTSĐ BS-NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	6.730.000.000	-	6.730.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn tài sản bảo đảm
	Số 06/2003/HĐTD-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng		-			-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 06/2018	Tàu Viễn Đông 3 đã bán ngày 26/11/2024 . Hiện tại không còn tài sản bảo đảm
	Số 05/2005/HĐTD - TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	99.352.000.000	-	99.352.000.000	-		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐTDSĐ-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	83.914.600.000	-	83.914.600.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	3.926.379.659	3.926.379.659	3.100.593.263	3.100.593.263
+ Daedong Shipping Co., Ltd	2.611.571.076	2.611.571.076	2.611.571.076	2.611.571.076
+ Phải trả các đối tượng khác	6.704.200.381	6.704.200.381	2.612.560.582	2.612.560.582
Cộng	**13.242.151.116**	**13.242.151.116**	**8.324.724.921**	**8.324.724.921**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 7

Đơn vị tính: Đồng

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**689.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**-1.387.410.956.549**	**-680.757.355.992**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	249.960.177.075	249.960.177.075
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**689.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**-1.137.450.779.474**	**-430.797.178.917**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	141.404.171.400	141.404.171.400
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**689.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**-996.046.608.074**	**-289.393.007.517**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 30/9/2026

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.816.577.008	1.448.636.000	117.265.213.008
Chi phí bộ phận trực tiếp	77.241.815.956	872.511.199	78.114.327.155
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**38.574.761.052**	**576.124.801**	**39.150.885.853**
Tài sản bộ phận trực tiếp	444.982.316.605	-	444.982.316.605
Tổng tài sản	**444.982.316.605**	**-**	**444.982.316.605**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	734.375.324.122	-	734.375.324.122
Tổng nợ phải trả	**734.375.324.122**	**-**	**734.375.324.122**

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.861.526.619	13.403.686.389	117.265.213.008
Tài sản bộ phận	-	-	444.982.316.605
Nợ phải trả bộ phận	2.611.571.076	731.763.753.046	734.375.324.122